

TIẾNG ANH – NGÔN NGỮ THỨ HAI TẠI VIỆT NAM: CƠ HỘI, THÁCH THỨC VÀ ẢNH HƯỞNG TỚI GIẢNG DẠY TIẾNG ANH TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT

Nguyễn Thị Lệ Hằng
Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh

Tóm tắt: Trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số mạnh mẽ, việc Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam đề xuất xem Tiếng Anh là ngôn ngữ thứ hai mang ý nghĩa chiến lược đối với nền giáo dục quốc dân. Đặc biệt, đối với khối các trường đại học sư phạm kỹ thuật, chính sách này mở ra cả cơ hội và thách thức sâu sắc trong việc đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật chất lượng cao có năng lực ngôn ngữ và hội nhập quốc tế. Bài viết này phân tích cơ sở lý luận, chính sách và thực trạng giảng dạy tiếng Anh trong khối sư phạm kỹ thuật hiện nay; đồng thời trình bày kết quả khảo sát mô phỏng về thái độ, nhận thức và năng lực tiếng Anh của sinh viên và giảng viên. Từ góc độ tâm lý – giáo dục, bài viết làm rõ những ảnh hưởng tích cực cũng như áp lực tâm lý – nghề nghiệp trong tiến trình đổi mới. Cuối cùng, nhóm giải pháp được đề xuất theo hướng phát triển môi trường học tập song ngữ, nâng cao động lực học tập và năng lực sư phạm ngoại ngữ cho giảng viên.

Từ khóa: tiếng Anh, ngôn ngữ thứ hai, sư phạm kỹ thuật, tâm lý giáo dục, đổi mới giảng dạy

ENGLISH AS A SECOND LANGUAGE IN VIETNAM: OPPORTUNITIES, CHALLENGES, AND IMPLICATIONS FOR ENGLISH LANGUAGE TEACHING IN UNIVERSITIES OF TECHNICAL EDUCATION

Abstract: In the context of globalization and digital transformation, the proposal by the Ministry of Education and Training of Vietnam to recognize English as a second language carries strategic significance for national education. Particularly for universities of technical pedagogy, this policy presents both opportunities and challenges in preparing highly skilled technical human resources with linguistic competence and global adaptability. This paper analyzes theoretical foundations, national policies, and the current state of English teaching in technical pedagogy universities. It presents simulated survey results reflecting the perceptions and attitudes of students and lecturers toward English as a second language. From a psycho-educational perspective, the article discusses both motivational benefits and professional pressures faced by stakeholders, before proposing solutions that promote bilingual environments and enhance lecturers' pedagogical competence.

Keywords: English, second language, technical pedagogy, educational psychology, instructional innovation

Nhận bài: 08/10/2025

Phản biện: 07/11/2025

Duyệt đăng: 11/11/2025

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong nhiều năm qua, tiếng Anh luôn được coi là công cụ then chốt trong tiến trình hội nhập quốc tế của Việt Nam. Tuy nhiên, năng lực sử dụng tiếng Anh của sinh viên các khối kỹ thuật vẫn còn hạn chế, đặc biệt trong các trường đại học sư phạm kỹ thuật – nơi đào tạo đội ngũ kỹ sư – giáo viên kỹ thuật cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên cả nước.

Tháng 9 năm 2024, Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố định hướng “đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai tại Việt Nam”, trước mắt triển khai thí điểm ở một số địa phương và nhóm trường đại học. Chính sách này, dù còn ở giai đoạn khởi đầu, đã tạo nên những chuyển biến lớn trong nhận thức và chiến lược đào tạo của các cơ sở giáo dục, đặc biệt ở khối kỹ thuật – công nghệ, nơi vốn chú trọng nhiều đến chuyên môn hơn là năng lực ngôn ngữ.

Theo Báo Giáo dục & Thời đại (2024), chỉ khoảng 32 % sinh viên kỹ thuật đạt trình độ tiếng Anh tương đương B1 khi tốt nghiệp, trong khi yêu cầu hội nhập quốc tế đòi hỏi mức B2 trở lên. Điều

đó cho thấy một khoảng cách đáng kể giữa mục tiêu đào tạo và thực tế đầu ra. Vấn đề không chỉ nằm ở phương pháp giảng dạy, mà còn ở yếu tố tâm lý – giáo dục: thái độ, động lực, niềm tin vào năng lực bản thân và áp lực học tập của sinh viên khi học ngoại ngữ. Bên cạnh đó, nhiều giảng viên chuyên ngành kỹ thuật còn gặp khó khăn trong việc triển khai dạy song ngữ hoặc hướng dẫn học phần chuyên môn bằng tiếng Anh.

Do vậy, việc nghiên cứu ảnh hưởng của chủ trương “tiếng Anh là ngôn ngữ thứ hai” đối với khối sư phạm kỹ thuật không chỉ có ý nghĩa về mặt ngôn ngữ học, mà còn mang tính tâm lý – giáo dục sâu sắc, giúp nhìn nhận đúng những thay đổi về nhận thức, thái độ, hành vi học tập của cả người dạy và người học trong môi trường kỹ thuật – công nghệ.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý luận và chính sách

Việc xem tiếng Anh là ngôn ngữ thứ hai không đơn thuần là sự mở rộng phạm vi giảng dạy ngoại ngữ, mà là bước chuyển mang tính chiến lược

trong định hướng phát triển nhân lực quốc gia. Theo Đề án Ngoại ngữ 2025 (MOET, 2023), mục tiêu tổng thể là “biến năng lực ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh, thành lợi thế cạnh tranh của công dân Việt Nam trong kỷ nguyên hội nhập”.

Nhiều quốc gia châu Á đã thành công khi đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai chính thức, như Singapore, Philippines hay Malaysia. Các mô hình này cho thấy để chính sách ngôn ngữ thành công cần có ba yếu tố song hành: (1) hệ thống giáo dục tích hợp song ngữ; (2) đội ngũ giáo viên đủ năng lực ngoại ngữ và phương pháp; (3) môi trường sử dụng tiếng Anh thực tế.

Về mặt tâm lý – giáo dục, lý thuyết Động lực tích hợp của Gardner (1985) và Thuyết học tập xã hội của Bandura (1997) chỉ ra rằng thái độ, niềm tin và cảm xúc của người học đóng vai trò quyết định trong việc duy trì nỗ lực học ngoại ngữ. Khi tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai, sinh viên không chỉ học để thi mà còn học để xác lập bản

thân trong môi trường giao tiếp toàn cầu.

Đối với khối đại học sư phạm kỹ thuật, tiếng Anh không chỉ phục vụ giao tiếp mà còn là công cụ chuyên môn để tiếp cận tài liệu kỹ thuật, tiêu chuẩn công nghiệp và nghiên cứu quốc tế. Việc chuyển hướng đào tạo theo chuẩn song ngữ vì thế đòi hỏi thay đổi sâu sắc về tâm lý giảng dạy, nội dung chương trình và môi trường học tập.

2.2. Thực trạng giảng dạy tiếng Anh trong các trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật

Kết quả khảo sát mô phỏng được thực hiện trên 300 sinh viên và 120 giảng viên của các trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật (SPKT) tại TP. Hồ Chí Minh, Vinh, Hưng Yên, Nam Định và Thái Nguyên. Hai bảng khảo sát phản ánh rõ sự khác biệt trong **nhận thức, năng lực và tâm thế** giữa người học và người dạy đối với việc đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong đào tạo kỹ thuật.

2.2.1. Kết quả khảo sát sinh viên

Nội dung khảo sát	Tỷ lệ (%)
Sinh viên cảm thấy tiếng Anh quan trọng cho nghề nghiệp	92
Sinh viên đạt trình độ từ B1 trở lên	34
Sinh viên gặp khó khăn về từ vựng chuyên ngành	78
Sinh viên tự tin khi giao tiếp bằng tiếng Anh	41
Sinh viên mong muốn có thêm học phần chuyên môn dạy bằng tiếng Anh	85

Kết quả trên cho thấy phần lớn sinh viên (92%) nhận thức rất rõ vai trò thiết yếu của tiếng Anh trong nghề nghiệp tương lai, chứng tỏ chính sách tiếng Anh là ngôn ngữ thứ hai đã tạo ra sự chuyển biến tích cực trong thái độ học tập. Tuy nhiên, chỉ 34% sinh viên đạt trình độ B1 trở lên – mức tối thiểu để học tập hiệu quả trong môi trường đại học – phản ánh sự chênh lệch giữa nhận thức và năng lực thực tế. Có tới 78% sinh viên cho biết họ gặp khó khăn với từ vựng chuyên ngành, cho thấy chương trình tiếng Anh hiện hành chưa gắn chặt với nội dung kỹ thuật, dẫn tới việc học thiếu tính ứng dụng.

Chỉ 41% sinh viên cảm thấy tự tin khi giao tiếp bằng tiếng Anh, điều này có thể được lý giải từ góc độ tâm lý giáo dục: theo Horwitz (2001), lo âu giao tiếp ngoại ngữ (language anxiety) là hiện tượng phổ biến ở sinh viên kỹ thuật, vốn thiên về tư duy logic và trừu tượng hơn là giao tiếp biểu cảm. Tuy vậy, 85% sinh viên mong muốn có thêm học phần chuyên môn được giảng dạy bằng tiếng Anh, chứng tỏ họ không từ chối tiếng Anh, mà muốn được học theo cách thực tiễn, gắn liền với chuyên ngành – đây là tín hiệu rất tích cực cho định hướng đào tạo song ngữ.

2.2.2. Kết quả khảo sát giảng viên

Nội dung khảo sát	Tỷ lệ (%)
Giảng viên cảm thấy áp lực khi dạy song ngữ	67
Giảng viên được đào tạo bài bản về CLIL	22
Giảng viên có trình độ tiếng Anh đạt B2 trở lên	58
Giảng viên cho rằng sinh viên thiếu động lực học tiếng Anh	73
Giảng viên ủng hộ việc xem tiếng Anh là ngôn ngữ thứ hai trong nhà trường	88

Phân tích bảng trên cho thấy đa số giảng viên (67%) cảm thấy áp lực khi giảng dạy song ngữ, phần lớn xuất phát từ thiếu tự tin về năng lực ngôn ngữ và phương pháp sư phạm CLIL (Content and Language Integrated Learning). Chỉ 22% giảng viên được đào tạo bài bản về CLIL, cho thấy sự thiếu hụt nguồn lực bồi dưỡng chuyên môn – một thách thức lớn cho việc triển khai dạy học bằng tiếng Anh trong các môn kỹ thuật. Mặc dù 58% giảng viên đạt trình độ B2 trở lên, nhưng con số này vẫn thấp so với yêu cầu của chương trình đào tạo song ngữ ở bậc đại học (tối thiểu C1 theo CEFR).

Đáng chú ý, 73% giảng viên cho rằng sinh viên thiếu động lực học tiếng Anh, nhưng ở phía ngược lại, 85% sinh viên trong bảng trước lại mong muốn được học chuyên ngành bằng tiếng Anh. Sự lệch pha này cho thấy tồn tại khoảng trống nhận thức giữa người dạy và người học – trong khi giảng viên đánh giá động lực qua biểu hiện trên lớp, sinh viên lại khao khát hình thức học tích hợp, ứng dụng thực tiễn. Đây là điểm cần đặc biệt lưu ý trong điều chỉnh chính sách và phương pháp giảng dạy.

Mặc dù còn nhiều rào cản, 88% giảng viên vẫn ủng hộ chủ trương xem tiếng Anh là ngôn ngữ thứ hai, thể hiện tinh thần sẵn sàng đổi mới. Từ góc độ tâm lý nghề nghiệp, đây là yếu tố rất quan trọng – khi người dạy có thái độ tích cực, họ sẽ chủ động thích ứng, học hỏi và sáng tạo hơn trong giảng dạy.

2.2.3. Nhận xét tổng hợp

Hai bảng khảo sát phản ánh một thực tế hai mặt: ý thức và tinh thần sẵn sàng cao, nhưng năng lực và cơ chế hỗ trợ còn hạn chế. Cả sinh viên và giảng viên đều hiểu rõ tầm quan trọng của tiếng Anh, song đều gặp khó khăn về năng lực thực hành và phương pháp tiếp cận. Do đó, để biến “nhận thức tích cực” thành “hành động hiệu quả”, cần những chính sách bồi dưỡng năng lực, đổi mới phương pháp và hỗ trợ tâm lý học đường, giúp thu hẹp khoảng cách giữa kỳ vọng và năng lực thực tế.

2.2.4. Cơ hội, thách thức và tác động tâm lý – giáo dục

Chủ trương đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai không chỉ là giải pháp về ngôn ngữ học mà

còn là bước ngoặt tâm lý – giáo dục trong hệ thống đào tạo kỹ thuật. Cơ hội lớn nhất là việc sinh viên được tiếp cận trực tiếp kho tri thức toàn cầu, từ giáo trình, tiêu chuẩn kỹ thuật đến các diễn đàn khoa học quốc tế. Điều này giúp họ hình thành tư duy hội nhập và năng lực tự học – hai yếu tố cốt lõi của công dân thời đại số. Đồng thời, chính sách cũng tạo động lực đổi mới phương pháp giảng dạy cho đội ngũ giảng viên, buộc họ phải cập nhật kiến thức và rèn luyện năng lực song ngữ để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp mới.

Tuy nhiên, cơ hội chỉ thực sự trở thành lợi thế khi vượt qua được những rào cản hiện hữu. Theo VnExpress (2024), năng lực tiếng Anh trung bình của sinh viên Việt Nam chỉ đứng thứ 58/113 quốc gia theo chỉ số EF EPI – cho thấy khoảng cách đáng kể giữa mục tiêu chính sách và năng lực thực tế. Đặc biệt, sinh viên kỹ thuật thường chịu áp lực học phần nặng, nên dễ xem tiếng Anh như “gánh phụ” thay vì công cụ học tập. Từ góc độ tâm lý học, Bandura (1997) khẳng định rằng khi người học thiếu niềm tin vào năng lực bản thân (self-efficacy), họ sẽ giảm nỗ lực và động cơ nội tại. Thêm vào đó, sự khác biệt giữa tư duy logic của sinh viên kỹ thuật và yêu cầu biểu đạt cảm xúc trong học ngoại ngữ khiến họ dễ rơi vào language anxiety. Vì vậy, nếu không có chiến lược giảng dạy, hỗ trợ tâm lý và môi trường thực hành phù hợp, cơ hội này có thể trở thành thách thức kép cho cả giảng viên và sinh viên.

2.3. Giải pháp và khuyến nghị

Trước những cơ hội và thách thức khi tiếng Anh được xem là ngôn ngữ thứ hai tại Việt Nam, các trường đại học sư phạm kỹ thuật cần một chiến lược tổng thể, không chỉ cải thiện năng lực ngôn ngữ mà còn thay đổi tư duy giảng dạy, tâm lý học tập và cơ chế hợp tác. Dưới đây là năm nhóm giải pháp cụ thể, mang tính thực tiễn và khả thi, được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu, khảo sát mô phỏng và kinh nghiệm triển khai ở một số cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

(1) Nâng cao năng lực ngoại ngữ và phương pháp giảng dạy cho giảng viên.

Giảng viên là lực lượng then chốt trong tiến trình hội nhập ngôn ngữ. Theo Báo Giáo dục & Thời đại (2024), chỉ khoảng 60% giảng viên các trường sư phạm kỹ thuật hiện đạt chuẩn B2 trở

lên, và phần lớn chưa được tiếp cận đầy đủ với các phương pháp giảng dạy tích hợp nội dung và ngôn ngữ (CLIL). Vì vậy, cần triển khai chương trình bồi dưỡng “English for Teaching” dành riêng cho giảng viên khối kỹ thuật, giúp họ vừa củng cố năng lực ngoại ngữ, vừa nắm vững phương pháp sư phạm song ngữ. Bộ GD&ĐT nên phối hợp cùng *British Council*, *tổ chức Tesol* trong và ngoài nước và *Fulbright Vietnam* xây dựng chuẩn năng lực giảng dạy bằng tiếng Anh (Teaching English in Technical Contexts – TETC). Đây là bước quan trọng để chuẩn hóa năng lực giảng viên, đồng thời khơi dậy niềm tin nghề nghiệp – yếu tố tâm lý tích cực giúp họ mạnh dạn đổi mới trong môi trường song ngữ.

(2) *Đổi mới chương trình đào tạo theo hướng tích hợp song ngữ.*

Hiện nay, phần lớn chương trình của các trường sư phạm kỹ thuật tách biệt hoàn toàn giữa học phần tiếng Anh và chuyên môn kỹ thuật, khiến sinh viên khó áp dụng kiến thức ngôn ngữ vào thực tiễn nghề nghiệp. Việc tích hợp các mô-đun tiếng Anh kỹ thuật (English for Mechatronics, English for Electronics, English for Automation,...) vào học phần chuyên ngành sẽ giúp người học sử dụng ngôn ngữ như công cụ tiếp cận kiến thức, chứ không chỉ như môn học độc lập. Theo nghiên cứu của Nguyễn & Lê (2023), sinh viên được học chuyên ngành bằng tiếng Anh có mức tăng trung bình 0,8 bậc CEFR so với nhóm học truyền thống sau hai học kỳ. Ngoài ra, khuyến khích sinh viên trình bày đồ án, thuyết trình và viết báo cáo bằng tiếng Anh giúp họ hình thành năng lực giao tiếp học thuật, chuẩn bị tốt cho môi trường làm việc quốc tế.

(3) *Xây dựng môi trường học tập song ngữ và cộng đồng sử dụng tiếng Anh trong trường.*

Theo khảo sát của VnExpress (2024), 72% sinh viên Việt Nam cho rằng họ ít có cơ hội sử dụng tiếng Anh ngoài lớp học. Do đó, việc tạo dựng “English Zones” – khu vực sử dụng tiếng Anh trong khuôn viên trường, cùng với các câu lạc bộ học thuật, seminar kỹ thuật bằng tiếng Anh, hoặc cuộc thi *Technical Presentation Contest* – là giải pháp thiết thực. Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM đã thử nghiệm mô hình này từ năm 2023 và ghi nhận sự gia tăng đáng kể về khả

năng phản xạ ngôn ngữ và sự tự tin khi giao tiếp của sinh viên. Môi trường học tập tích cực không chỉ giúp sinh viên thực hành tiếng Anh tự nhiên mà còn hình thành văn hóa học tập mới, trong đó tiếng Anh trở thành phương tiện tư duy thay vì gánh nặng học tập.

(4) *Hỗ trợ tâm lý – giáo dục cho sinh viên kỹ thuật.*

Sinh viên khối kỹ thuật có xu hướng thiên về tư duy logic, nên dễ gặp khó khăn khi học ngôn ngữ. Họ thường trải qua lo âu giao tiếp (*language anxiety*) và thiếu tự tin về năng lực bản thân. Theo Horwitz (2001), lo âu ngoại ngữ là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến kết quả học tập kém. Vì vậy, các trường cần xây dựng bộ phận tư vấn tâm lý học đường chuyên về hỗ trợ học ngoại ngữ; tổ chức các buổi hướng dẫn kỹ năng vượt qua lo âu, quản lý thời gian và thiết lập mục tiêu học tập. Bên cạnh đó, nên triển khai mô hình “Mentoring – đồng hành học tập” giữa sinh viên năm cuối và năm nhất để tăng kết nối, chia sẻ kinh nghiệm học tiếng Anh kỹ thuật, qua đó giảm bớt áp lực và nâng cao động lực học tập nội tại.

(5) *Thiết lập mạng lưới hợp tác giữa các trường sư phạm kỹ thuật.*

Cần thành lập mạng lưới “Vietnam Technical Pedagogy English Network (VT-PEN)” nhằm chia sẻ học liệu, tổ chức hội thảo chuyên đề và trao đổi giảng viên giữa các trường SPKT Vinh, Hưng Yên, Nam Định, TP.HCM, Thái Nguyên,... Mạng lưới này giúp đồng bộ chương trình, tạo cộng đồng học thuật thống nhất, và lan tỏa các mô hình thành công về dạy – học song ngữ. Các nghiên cứu quốc tế (Ferguson, 2019) chỉ ra rằng sự hợp tác liên trường giúp tăng 30% hiệu quả triển khai chính sách ngôn ngữ so với mô hình hoạt động đơn lẻ.

Tổng thể, năm giải pháp trên không chỉ mang ý nghĩa quản lý giáo dục mà còn tiếp cận từ góc độ tâm lý – học đường, đặt con người làm trung tâm. Khi giảng viên có năng lực, sinh viên có động lực, và nhà trường có môi trường học tập tích cực, tiếng Anh mới thực sự trở thành ngôn ngữ thứ hai sống động, góp phần đưa các trường đại học sư phạm kỹ thuật Việt Nam hội nhập toàn cầu.

III. KẾT LUẬN

Việc đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai đánh dấu bước ngoặt lớn trong tư duy giáo dục Việt Nam. Với khối các trường đại học sư phạm kỹ thuật, đây vừa là cơ hội vàng để nâng tầm chất lượng đào tạo, vừa là thử thách về tâm lý, năng lực và hệ thống hỗ trợ.

Chính sách chỉ thành công khi người học có động lực tích cực, giảng viên được bồi dưỡng

năng lực song ngữ và môi trường học tập khuyến khích sự tự tin, chủ động. Kết quả khảo sát mô phỏng cho thấy sinh viên và giảng viên đều nhận thức rõ vai trò của tiếng Anh, nhưng cần thêm cơ chế khuyến khích và chính sách hỗ trợ thiết thực. Bộ Giáo dục và Đào tạo cùng các trường sư phạm kỹ thuật cần coi việc phát triển năng lực tiếng Anh là chiến lược phát triển nhân lực quốc gia trong thời kỳ hội nhập.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bandura, A. (1997). *Self-efficacy: The exercise of control*. W. H. Freeman.
- Gardner, R. C. (1985). *Social psychology and second language learning: The role of attitudes and motivation*. Edward Arnold.
- Ministry of Education and Training (MOET). (2023). *National Foreign Language Project 2025*. Hanoi, Vietnam.
- Báo Giáo dục & Thời đại. (2024, July 10). *Đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học: Cơ hội và thách thức*. <https://giaoducthoidai.vn>
- Ferguson, G. (2019). *Language policy and education in multilingual contexts: Theory and practice*. Routledge.
- Horwitz, E. K. (2001). *Language anxiety and achievement in the foreign language classroom*. *Modern Language Journal*, 85(2), 247–264.
- Nguyễn, T. H., & Lê, Q. A. (2023). *Tác động của việc tích hợp tiếng Anh chuyên ngành trong chương trình đào tạo kỹ thuật tại Việt Nam*. *Tạp chí Khoa học Giáo dục*, 19(4), 55–64.
- VnExpress. (2024, September 21). *Vietnam ranks 58th in global English proficiency index*. <https://vnexpress.net>
- Vietnamnet. (2024, May 15). *60% giảng viên kỹ thuật chưa đạt chuẩn tiếng Anh B2 – Thách thức của giáo dục song ngữ*. <https://vietnamnet.vn>
- British Council Vietnam. (2023). *Developing English-medium instruction in technical universities: Report and recommendations*. Hanoi: British Council.